TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **30**/2022/DS-ST
Ngày: 25-4-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Đào Khel.

2/ Ông Huỳnh Phước

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 219/2021/TLST-DS ngày 26/11/2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2022/QĐXXST-DS ngày 04/4/2022 giữa các đương sự:

– *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Mỹ L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

* Người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị Mỹ L: Ông Dương Phấn K, sinh năm 1990 (văn bản uỷ quyền ngày 01/11/2021) (có mặt).

Địa chỉ: Hẻm A đường V, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

– Bị đơn:

Bà Lê Thị C, sinh năm 1963 (có mặt).

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Đường H, phường F, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

– Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/11/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Dương Phấn K trình bày: Bà Phạm Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị C là chỗ quen biết nên vào ngày 30/10/2016 bà L có cho vợ chồng ông H, bà C vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận 1,3%/tháng, thời hạn vay 36 tháng, khi vay có làm biên nhận ghi ngày 30/10/2016. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, vợ chồng ông H, bà C thế chấp 06 phòng trọ, tại đường H Hộ, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thuộc quyền sở hữu của ông H, bà C cho bà L. Tuy nhiên do hai bên không am hiểu pháp luật về thế chấp tài sản, nên

khi lập hợp đồng bằng văn bản lại ghi là "Hợp đồng cầm cố phòng trọ", thời hạn thực hiện hợp đồng là 36 tháng, từ ngày 30/10/2016 đến 30/10/2019, tương đương thời hạn vay, tài sản thế chấp trên vẫn do vợ chồng ông H, bà C quản lý, sử dụng.

Khi hết thời hạn vay, bà L nhiều lần yêu cầu ông H, bà C trả tiền vốn vay theo thoả thuận, do tình hình dịch bệnh, việc kinh doanh của ông H, bà C gặp khó khăn không có khả năng trả tiền vốn vay, nên bà L cũng đồng ý cho ông H, bà C tiếp tục trả lãi theo thoả thuận, nhưng vợ chồng ông H, bà C không trả lãi và gốc nên phát sinh tranh chấp. Khi bà L gửi đơn yêu cầu hoà giải tại Ban nhân dân khóm F, phường F, thành phố S thì tại Biên bản hoà giải ngày 19/5/2021 ông H thừa nhận còn nợ vốn và lãi vay của bà L từ năm 2019 đến nay chưa thanh toán.

Nay bà L yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Buộc ông H, bà C trả cho bà L tiền vốn vay 300.000.000 đồng và lãi trên số tiền vốn vay 300.000.000 đồng. Lãi thì yêu cầu trả lãi năm 2019 là 40.000.000 đồng, lãi năm 2020 là 40.000.000 đồng, lãi từ tháng 01/2021 đến ngày 25/4/2022 theo lãi suất 1,3%/tháng theo hợp đồng vay, do đến hạn trả nợ vay năm 2019 phía bị đơn kinh doanh gặp khó khăn, nên nguyên đồng ý cho bị đơn tiếp tục vay theo hợp đồng xác lập ngày 30/10/2016 với lãi suất 1,3%/tháng, từ tháng 01/2021 đến ngày 25/4/2022 là 01 năm 3 tháng 24 ngày với số tiền lãi 61.620.000 đồng, tổng cộng lãi 136.810.000 đồng. Tổng cộng vốn lãi tính đến ngày 25/4/2022 là 441.620.000 đồng.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày, ông H và bà C cho rằng lãi năm 2019 đã giải quyết xong, không đồng ý trả lãi năm 2019 là 40.000.000 đồng thì nguyên đơn cũng đồng ý, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi của năm 2019 là 40.000.000 đồng. Như vậy yêu cầu bị đơn trả tổng lãi là 101.620.000 đồng và vốn 300.000.000 đồng, tổng cộng 401.620.000 đồng.

– *Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:* Ông H thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc có nợ nguyên đơn số tiền vốn vay là 300.000.000 đồng. Tiền lãi năm 2019 hai bên đã tính toán với nhau xong nên không còn nợ lãi. Năm 2020 nợ lãi là 8 tháng x 4.000.000 đồng = 32.000.000 đồng, từ năm 2021 đến ngày 25/4/2022 là 01 năm 3 tháng 24 ngày với số tiền lãi 61.620.000 đồng. Như vậy lãi tổng cộng còn nợ 93.620.000 đồng và vốn 300.000.000 đồng, tổng cộng 393.620.000 đồng. Hiện vợ chồng ông gặp khó khăn, xin không trả lãi, chỉ trả vốn gốc, trả trong 04 năm, mỗi năm trả 75.000.000 đồng.

– *Bị đơn bà Lê Thị C trình bày:* Bà C thống nhất với lời trình bày của ông H. Vợ chồng có vay tiền và còn nợ bà L vốn gốc là 300.000.000 đồng. Tiền lãi năm 2019 hai bên đã tính toán với nhau xong nên không còn nợ lãi. Năm 2020 nợ lãi là 8 tháng x 4.000.000 đồng = 32.000.000 đồng, từ năm 2021 đến ngày 25/4/2022 là 01 năm 3 tháng 24 ngày với số tiền lãi 61.620.000 đồng. Như vậy lãi tổng cộng còn nợ 93.620.000 đồng và vốn 300.000.000 đồng, tổng cộng 393.620.000 đồng. Hiện vợ chồng ông gặp khó khăn, xin không trả lãi, chỉ trả vốn gốc, trả trong 04 năm, mỗi năm trả 75.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Tòa chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị C trả cho bà L số tiền vốn vay 300.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 01/11/2021 là 164.672.000 đồng, tổng cộng 464.672.000 đồng và yêu cầu trả lãi phát sinh đến khi Toà án giải quyết xong vụ án. Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Dương Phấn K thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó chỉ yêu ông H, bà C trả số tiền vốn vay 300.000.000 đồng, và lãi 101.620.000 đồng, tổng cộng 401.620.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét đơn khởi kiện bà Phạm Thị Mỹ L về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị C trả số tiền vay 300.000.000 đồng, vì theo bà L thì vợ chồng ông H, bà C có vay số tiền trên của bà vào ngày 30/10/2016, lãi suất thoả thuận 1,3%/tháng, thời hạn vay 36 tháng, khi vay có làm biên nhận. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, vợ chồng ông H, bà C thế chấp 06 phòng trọ, tại địa chỉ đường H, khóm F, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thuộc quyền sở hữu của ông H, bà C cho bà L. Tuy nhiên do hai bên không am hiểu pháp luật về thế chấp tài sản, nên khi lập hợp đồng bằng văn bản lại ghi là "Hợp đồng cầm cố phòng trọ", thời hạn thực hiện hợp đồng là 36 tháng, từ ngày 30/10/2016 đến 30/10/2019, tương đương thời hạn vay, tài sản thế chấp trên vẫn do vợ chồng ông H, bà C quản lý, sử dụng. Khi hết thời hạn vay, bà L nhiều lần yêu cầu ông H, bà C trả tiền vốn vay theo thoả thuận, do tình hình dịch bệnh, việc kinh doanh của ông H, bà C gặp khó khăn không có khả năng trả tiền vốn vay, nên bà L cũng đồng ý cho ông H, bà C tiếp tục trả lãi theo thoả thuận, nhưng vợ chồng ông H, bà C không trả lãi và gốc nên phát sinh tranh chấp. Khi bà L gửi đơn yêu cầu hoà giải tại Ban nhân dân khóm F, phường F, thành phố S thì tại Biên bản hoà giải ngày 19/5/2021 ông H thừa nhận còn nợ vốn và lãi vay của bà L từ năm 2019 đến nay chưa thanh toán.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày, ông H và bà C cho rằng lãi năm 2019 đã giải quyết xong, không đồng ý trả lãi năm 2019 là 40.000.000 đồng thì nguyên đơn cũng đồng ý, không yêu cầu bị đơn trả lãi của năm 2019 là 40.000.000 đồng. Như vậy chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi năm 2020 là 40.000.000 đồng, lãi từ tháng 01/2021 đến ngày 25/4/2022

theo lãi suất 1,3%/tháng theo hợp đồng vay tổng lãi là 101.620.000 đồng và vốn 300.000.000 đồng, tổng cộng 401.620.000 đồng.

[3] Xét thấy, việc giao nhận tiền giữa hai bên có làm Biên nhận (bút lục 11) đề ngày 30/10/2016 (bản phô tô), có nội dung ông H, bà C nhận 300.000.000 đồng của bà L để cầm cố 06 phòng trọ. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án có yêu cầu nguyên đơn cung cấp Biên nhận bản chính, nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng biên nhận bản chính đã bị mất nên không cung cấp được. Tuy nhiên tại Biên bản hòa giải cơ sở ngày 19/5/2021 ông H cũng thừa nhận có nợ tiền vay của bà L là 300.000.000 đồng và có nợ tiền lãi từ năm 2019 đến nay (bút lục 14). Ngoài ra tại Biên bản lấy lời khai ông H, bà C ngày 18/3/2022 cũng như tại phiên toà, ông H và bà C đều trình bày, chữ ký chữ viết trong biên nhận trên là của ông H, bà C và thừa nhận có nợ vốn vay của bà L 300.000.000 đồng, thỏa thuận lãi mỗi tháng đóng 4.000.000 đồng (tương đương 1,33%/tháng), năm 2019 hai bên đã thanh toán lãi xong, năm 2020 còn nợ lãi 08 tháng là 32.000.000 đồng. Từ năm 2021 đến nay chưa đóng lãi. Lời thừa nhận nêu trên của bị đơn, là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó Hội đồng xét xử xác định ông H, bà C có vay số tiền 300.000.000 đồng của bà L ngày 30/10/2016. Xét thấy, hợp đồng vay giữa bà L với ông H, bà C là tự nguyện, các bên tham gia giao dịch đủ năng lực hành vi, mục đích và nội dung của hợp đồng không trái quy định của pháp luật nên hợp đồng vay nêu trên là hợp pháp theo quy định tại các Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khi vay tiền cả ông H và bà C đều có ký nhận, số tiền trên sử dụng chung cho gia đình, từ khi vay đến nay ông H và bà C vẫn là vợ chồng, không có ai phản đối đây là nợ chung, do đó căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xác định đây là khoản nợ chung của ông H, bà C trong thời kỳ hôn nhân. Trong quá trình thực hiện giao dịch vay, ông H, bà C không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn và lãi nên đã gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của bà L, nên việc bà L yêu cầu ông H, bà C liên đơn trả số tiền vốn gốc nên trên là có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu trả lãi vay, xét thấy mức lãi suất các bên thỏa thuận 1,3%/tháng là không vượt quá mức lãi do pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng). Tại Biên bản hoà giải ngày 19/5/2021 ông H thừa nhận còn nợ lãi của năm 2020 là 10 tháng với số tiền 40.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên toà ông Hoa và bà Còn trình bày lãi năm 2020 chỉ còn nợ 08 tháng là 32.000.000 đồng, nhưng nguyên đơn không thừa nhận và ông H và C cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho việc chỉ còn nợ tiền lãi của năm 2020 là 32.000.000 đồng. Do đó, căn cứ vào lời thừa nhận của ông H tại biên bản hoà giải trên, Hội đồng xét xử xác định ông H, bà Cn còn nợ tiền lãi năm 2020 là 40.000.000 đồng, nên việc ông H, bà C cho rằng chỉ còn nợ lãi năm 2020 với số tiền nêu trên là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đối với tiền lãi từ năm 2021 đến nay, ông H, bà C thừa nhận chưa đóng, tương ứng 01 năm 3 tháng 24 ngày x 300.000.000 đồng x 1,3%/tháng với số tiền = 61.620.000 đồng. Do đó việc bà

L yêu cầu ông H, bà C trả tổng số lãi của năm 2020 và lãi từ tháng 01/2021 đến ngày 25/4/2022 tổng cộng lãi 101.620.000 đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Ông H, bà C chỉ đồng ý trả tiền vốn gốc, không đồng ý trả lãi và xin trả vốn gốc 300.000.000 đồng trong 04 năm, mỗi năm trả 75.000.000 đồng, nhưng nguyên đơn không đồng ý, nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trên của bị đơn.

[6] Từ những căn cứ nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông H và bà C cùng phải chịu 20.064.800 đồng. Nguyên đơn bà Phạm Thị Mỹ L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280, Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ L.

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị C liên đới trả cho Phạm Thị Mỹ L số tiền vốn vay 300.000.000 đồng và lãi 101.620.000 đồng, tổng cộng 401.620.000 đồng (Bốn trăm lẻ một triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Phạm Thị Mỹ L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị C không trả số tiền trên, thì ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị C cùng phải chịu 20.064.800 đồng (Hai mươi triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm đồng) án phí sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Mỹ L không phải chịu án phí, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp đồng 11.293.000 đồng (Mười một triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000094 ngày 12/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV &THA)
- Đương sự;
- VKSND TPST;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Chiêm Ngọc Linh